

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CUỘC ĐỜI TRONG TÁC PHẨM
HAMLET CỦA TÁC GIẢ WILLIAM SHAKESPEARE****VŨ THỊ MINH PHƯƠNG***

TÓM TẮT: Nghiên cứu này tập trung khảo sát ẩn dụ ý niệm về cuộc đời trong tác phẩm *Hamlet* của William Shakespeare dựa trên khung lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả cho thấy Shakespeare đã khai thác phong phú các loại hình ẩn dụ: cấu trúc, bản thể, định hướng, qua đó không chỉ phản ánh những mô hình tư duy phổ quát của con người mà còn tái hiện dấu ấn văn hóa đặc thù gắn liền với bối cảnh xã hội và tinh thần thời đại Elizabeth. Nghiên cứu không chỉ đóng góp vào việc hệ thống hóa các ẩn dụ ý niệm “cuộc đời”, mà còn gợi mở cách tiếp cận văn học dưới góc nhìn tri nhận, đưa ra các diễn giải liên văn hóa, làm phong phú thêm cho nghiên cứu cũng như dịch thuật các tác phẩm của Shakespeare.”.

TỪ KHOÁ: Ngôn ngữ học; ngôn ngữ học tri nhận; ẩn dụ ý niệm; Hamlet; William Shakespeare.

NHẬN BÀI: 21/08/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/01/2026

1. Mở đầu

Từ khi được công diễn lần đầu vào đầu thế kỉ XVII, vở kịch *Hamlet* của William Shakespeare đã trở thành một trong những tác phẩm kinh điển của văn học phương Tây. Không chỉ cuốn hút bởi cốt truyện bi kịch xoay quanh mối thù gia tộc và bi kịch cá nhân, *Hamlet* còn hấp dẫn độc giả và giới nghiên cứu bởi chiều sâu tư tưởng, khả năng khái quát những vấn đề triết học lớn như bản chất con người, số phận, sự tồn tại, cuộc đời và cái chết. Trong toàn bộ vở kịch, chủ đề “cuộc đời” hiện diện với nhiều cung bậc: từ những triết lí mang tính phổ quát, như câu hỏi nổi tiếng “*Tồn tại hay không tồn tại*”, đến những hình ảnh ẩn dụ giàu màu sắc văn hóa thời Elizabeth.

Một trong những công cụ tư duy quan trọng giúp chúng ta hiểu được cách thức Shakespeare khắc họa chủ đề này chính là ẩn dụ ý niệm. Theo lí thuyết của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm không đơn thuần là một thủ pháp tu từ nhằm làm đẹp câu chữ, mà là một cơ chế nhận thức nền tảng, qua đó con người hiểu và trải nghiệm một miền khái niệm trừu tượng thông qua một miền khái niệm cụ thể hơn. Nghiên cứu của Ćirović (2019) tập trung vào ẩn dụ về sự sống và cái chết trong bi kịch của Shakespeare đã cho thấy Shakespeare thường mô tả cuộc đời như một trạng thái mong manh, tạm bợ và luôn bị ám ảnh bởi cái chết. Các ẩn dụ nổi bật bao gồm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, nơi số phận nhân vật được hình dung như con đường đầy chông gai, và CUỘC ĐỜI LÀ MỘT GÁNH NẶNG, phản ánh tâm trạng nặng nề của các anh hùng bi kịch. Qua đó, nghiên cứu khẳng định rằng cuộc sống trong bi kịch Shakespeare hiếm khi hài hòa mà luôn gắn liền với sự bất bênh.

Ở mảng thơ sonnet của Shakespeare, Flores Moreno (1999) trong công trình *Time, Life and Death Metaphors in Shakespeare's Sonnets* nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa ẩn dụ về thời gian, cuộc đời và cái chết. Các ẩn dụ như CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NGÀY hay CUỘC ĐỜI LÀ MỘT MÙA cho thấy cách Shakespeare dùng cấu trúc thời gian để hình dung sự tồn tại. Liu (2019) cũng áp dụng phân loại ẩn dụ cấu trúc - bản thể - định hướng để chỉ ra những ẩn dụ như CUỘC ĐỜI LÀ ÁNH SÁNG hay CUỘC ĐỜI LÀ SỰ LỚN LÊN, qua đó làm rõ cách Shakespeare gắn sự tồn tại con người với chu trình sinh trưởng và phai tàn.

Bài viết này nghiên cứu ẩn dụ ý niệm cuộc đời trong tác phẩm *Hamlet* của William Shakespeare, nhằm trả lời câu hỏi: (1) Những mô hình ẩn dụ ý niệm nào được Shakespeare sử dụng để ý niệm hóa “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*? (2) Các ẩn dụ này thể hiện tính phổ quát và đặc thù văn hóa như thế nào?

2. Cơ sở lí thuyết: một số khái niệm cơ bản của ẩn dụ ý niệm**2.1. Khái niệm “ẩn dụ ý niệm”**

*Trường Đại học Giao thông Vận tải; Email: mphuongvu@utc.edu.vn

Ẩn dụ từ lâu đã được coi là một biện pháp tu từ quen thuộc, góp phần làm ngôn ngữ trở nên giàu hình ảnh và sức gợi. Cách hiểu truyền thống thường xem ẩn dụ như một yếu tố trang trí, chỉ tồn tại ở tầng bề mặt văn bản nhằm tăng tính thẩm mỹ và sức biểu đạt. Tuy nhiên, cách nhìn này đã thay đổi căn bản từ khi George Lakoff và Mark Johnson công bố tác phẩm *Metaphors We Live By*. Hai tác giả đưa ra luận điểm đột phá rằng ẩn dụ không chỉ tồn tại trong ngôn ngữ mà còn là một phần cốt lõi của tư duy con người. Theo đó, ẩn dụ là một cơ chế nhận thức, cho phép con người lí giải và trải nghiệm những khái niệm trừu tượng dựa trên các khái niệm cụ thể hơn.

Lí thuyết ẩn dụ ý niệm xác định mỗi ẩn dụ ý niệm bao gồm hai miền: miền đích, thường là các khái niệm trừu tượng, khó tiếp nhận trực tiếp và miền nguồn là những khái niệm cụ thể, gắn với trải nghiệm vật lí hoặc giác quan. Quá trình ánh xạ (*mapping*) từ miền nguồn sang miền đích giúp biến cái trừu tượng thành cái dễ hình dung.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ văn học, ẩn dụ ý niệm mang lại một công cụ phân tích mạnh mẽ, cho phép đi sâu vào cấu trúc tư duy ẩn sau các hình ảnh nghệ thuật. Thay vì chỉ phân tích ẩn dụ trên phương diện ngôn từ, ẩn dụ ý niệm hướng đến việc khám phá các mô hình ý niệm chi phối toàn bộ tác phẩm. Điều này đặc biệt hữu ích khi nghiên cứu các tác phẩm kinh điển như *Hamlet* của William Shakespeare, nơi những hình ảnh ẩn dụ không chỉ làm đẹp câu chữ mà còn phản ánh thế giới quan, triết lí sống và những mâu thuẫn nội tâm sâu sắc của nhân vật. Mặt khác, ẩn dụ ý niệm không chỉ phản ánh trải nghiệm cá nhân của tác giả mà còn chứa đựng dấu ấn của bối cảnh văn hóa - xã hội, làm phong phú thêm cách hiểu của người đọc.

Có thể nói, ẩn dụ ý niệm đã góp phần thay đổi cách tiếp cận ẩn dụ, đưa nó từ vị trí của một thủ pháp tu từ sang vai trò của một cơ chế nhận thức. Khi áp dụng vào phân tích văn học, lí thuyết này giúp khám phá chiều sâu tư tưởng, hệ thống hình ảnh và mô hình nhận thức của tác giả, đồng thời mở ra những hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu ý nghĩa và giá trị của tác phẩm.

2.2. Phân loại các ẩn dụ ý niệm

Theo lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980), các ẩn dụ có thể được phân loại thành ba nhóm chính: ẩn dụ cấu trúc (*structural metaphors*), ẩn dụ bản thể (*ontological metaphors*) và ẩn dụ định hướng (*orientational metaphors*). Sự phân loại này không chỉ giúp việc mô tả ẩn dụ trở nên rõ ràng hơn mà còn góp phần lí giải cơ chế hoạt động của ẩn dụ trong tư duy và ngôn ngữ.

a. Ẩn dụ cấu trúc

Ẩn dụ cấu trúc là loại ẩn dụ mà ở đó một khái niệm được tổ chức và cấu trúc hóa hoàn toàn hoặc phần lớn theo mô hình của một khái niệm khác. Đây là dạng ẩn dụ phức tạp nhất, vì nó không chỉ đơn thuần gán một thuộc tính đơn lẻ mà còn cung cấp một toàn bộ hệ thống suy luận từ miền nguồn để hiểu miền đích. Trong văn học, ẩn dụ cấu trúc thường đóng vai trò là khung tư duy xuyên suốt tác phẩm, tạo ra sự nhất quán và chiều sâu trong cách miêu tả. Chẳng hạn, trong *Hamlet*, khi nhân vật chính nói “*Những đòn roi và mũi tên của số phận phủ phàng*”, Shakespeare đã cấu trúc hóa ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC CHIẾN, qua đó mở ra một chuỗi hình ảnh liên quan đến xung đột, phòng thủ và chiến đấu.

b. Ẩn dụ bản thể

Ẩn dụ bản thể là loại ẩn dụ giúp con người nhận thức các khái niệm trừu tượng như thể chúng là các thực thể hữu hình. Việc “vật thể hóa” các hiện tượng này cho phép chúng ta gán cho chúng đặc điểm, hình dạng, kích thước và có thể tương tác với chúng như những đối tượng cụ thể. Một dạng đặc biệt của ẩn dụ bản thể là ẩn dụ nhân hóa (*personification*), trong đó các khái niệm phi nhân tính được gán đặc điểm, hành vi hoặc cảm xúc của con người. Trong *Hamlet*, Shakespeare nhiều lần nhân hóa các khái niệm trừu tượng: “*Cái chết, miền đất chưa ai khám phá*” biến cái chết thành một không gian địa lí có thể đi tới; hoặc “*Thời gian bị trật khớp*” biến thời gian thành một cơ thể với khớp xương có thể lệch vị trí. Như Gibbs (1994) nhận xét, ẩn dụ bản thể đặc biệt hữu ích trong văn học vì nó giúp khán giả hình dung được các khái niệm phức tạp, đồng thời gợi ra nhiều tầng nghĩa biểu tượng.

c. Ẩn dụ định hướng

Ẩn dụ định hướng là loại ẩn dụ gắn liền với hệ thống định hướng không gian mà con người sử dụng để tổ chức các khái niệm trừu tượng. Những cặp đối lập như lên - xuống, trong - ngoài, trước - sau, trái - phải được hình thành từ trải nghiệm vật lý và định vị cơ thể trong không gian, nhưng lại được dùng để cấu trúc các khái niệm phi vật chất. Trong *Hamlet*, các ẩn dụ định hướng cũng xuất hiện nhiều, chẳng hạn sự sa sút tinh thần của Hamlet được gọi tả qua các từ ngữ chỉ sự “*roi xuống*” hay “*chìm đắm*” vào u sầu. Kövecses (2005) nhận định rằng các ẩn dụ định hướng mang tính phổ quát cao vì dựa trên trải nghiệm thân thể, nhưng vẫn có sắc thái văn hóa riêng, ví dụ trong Kitô giáo phương Tây, hướng “lên” thường gắn với sự cứu rỗi và thăng hoa tinh thần.

Điểm đáng chú ý là ba loại ẩn dụ tri nhận này thường không tồn tại độc lập mà đan xen trong cùng một diễn ngôn. Một câu thoại có thể chứa đồng thời cả yếu tố của ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể. Chính sự tương tác này tạo ra sức mạnh nghệ thuật và độ phong phú trong diễn đạt. Kövecses (2010) gọi đây là tính đa tầng của ẩn dụ, phản ánh sự linh hoạt trong tư duy ẩn dụ của con người.

Tóm lại, ba loại ẩn dụ tri nhận: cấu trúc, định hướng và bản thể là nền tảng để lí giải cách con người tư duy và giao tiếp về những khái niệm trừu tượng. Trong lĩnh vực văn học, chúng đóng vai trò vừa là công cụ tổ chức ngôn ngữ, vừa là phương tiện phản ánh những chiều sâu nhận thức và văn hóa. Hiểu rõ và vận dụng hệ thống phân loại này sẽ giúp người nghiên cứu tiếp cận tác phẩm như *Hamlet* một cách toàn diện và tinh tế hơn.

2.3. Tính phổ quát và tính đặc thù văn hoá của ẩn dụ ý niệm

Bản chất của ẩn dụ ý niệm xuất phát từ hai yếu tố nền tảng: tri nhận nghiệm thân phổ quát (*universal embodied experience*) và bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù (*culturally specific context*). Do đó, ẩn dụ ý niệm đồng thời mang tính phổ quát và tính đặc thù văn hóa.

Tính phổ quát của ẩn dụ ý niệm bắt nguồn từ những trải nghiệm chung của con người. Kövecses (2005) cho rằng sự tương đồng trong cấu trúc sinh học và nhận thức khiến nhiều ẩn dụ có thể được tìm thấy ở nhiều ngôn ngữ và nền văn hóa khác nhau. Ví dụ, ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH phổ biến trong nhiều cộng đồng vì mọi người đều trải nghiệm việc di chuyển từ điểm khởi đầu đến đích đến, với các giai đoạn và trở ngại tương tự nhau. Lakoff và Johnson (1980) cũng nêu ra các ẩn dụ phổ quát khác như TỐT LÀ LÊN/ XẤU LÀ XUỐNG, xuất phát từ trải nghiệm cơ thể khi khỏe mạnh thì đứng thẳng, còn khi buồn bã hoặc bệnh tật thì cúi gập. Các ẩn dụ phổ quát này được cho là mang tính liên văn hóa vì xuất hiện ở nhiều hệ ngôn ngữ và bối cảnh khác nhau (Kövecses, 2010).

Tuy nhiên, ẩn dụ ý niệm cũng mang tính đặc thù văn hóa rõ rệt. Kövecses (2002) nhấn mạnh rằng, mặc dù nhiều ẩn dụ có chung miền nguồn và miền đích, cách thức ánh xạ và ý nghĩa cụ thể của chúng lại bị chi phối bởi các giá trị, tôn giáo, lịch sử và môi trường xã hội của từng cộng đồng. Chẳng hạn, trong bối cảnh Kitô giáo châu Âu thời Phục hưng, cái chết thường được hình dung như “*giấc ngủ vĩnh hằng*” hoặc “*hành trình sang thế giới bên kia*”, phản ánh niềm tin vào sự bất tử của linh hồn và sự tồn tại của thiên đàng - địa ngục (Paster, 2004). Trong khi đó, ở các nền văn hóa Đông Á, cái chết thường được ẩn dụ hóa như “*sự trở về với tổ tiên*” hoặc “*hòa vào tự nhiên*”, thể hiện ảnh hưởng của tư tưởng Nho - Phật - Lão (Yu, 1998). Ngay cả ẩn dụ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, tuy phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, lại mang sắc thái khác nhau: ở các xã hội công nghiệp, nó nhấn mạnh tính hiệu quả và năng suất, trong khi ở những cộng đồng nông nghiệp truyền thống, giá trị này ít được nhấn mạnh hơn (Kövecses, 2005).

Trong nghiên cứu ngôn ngữ văn học, việc nhận diện và phân tích song song cả tính phổ quát và đặc thù văn hóa của ẩn dụ ý niệm là cần thiết để hiểu sâu sắc giá trị nội dung và thẩm mỹ của tác phẩm. Các ẩn dụ phổ quát đóng vai trò như cầu nối, giúp tác phẩm vượt qua rào cản ngôn ngữ và thời gian, tạo ra sự đồng cảm ở nhiều thế hệ độc giả (Gibbs, 1994). Ngược lại, các ẩn dụ đặc thù văn hóa lại cung cấp thông tin quan trọng về thế giới quan và bối cảnh sáng tác của tác giả, qua đó mở rộng khả năng giải thích văn bản và tái hiện hệ tư tưởng của thời đại.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn ngữ liệu chính là toàn văn bản kịch *Hamlet* được lấy từ kho văn học số Project Gutenberg. Toàn bộ các hồi và cảnh đều được khảo sát. Trọng tâm ngữ liệu là những đoạn có chứa các từ khóa thuộc trường nghĩa “cuộc đời” cùng với những hình ảnh gián tiếp phản ánh “cuộc đời”.

Nghiên cứu kết hợp giữa thống kê định lượng và phân tích định tính trên nền tảng khung phân tích ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận.

- *Phân tích định lượng*: áp dụng Quy trình xác định ẩn dụ (MIP) của Pragglejaz Group (2007) để nhận diện ẩn dụ. Sau khi nhận diện, toàn bộ ẩn dụ về “cuộc đời” trong *Hamlet* được trình bày dưới dạng bảng thống kê, thể hiện đồng thời: (i) Các loại hình ẩn dụ và (ii) Tần suất xuất hiện của ẩn dụ trong mỗi nhóm.

- *Phân tích định tính*: được triển khai theo hai lớp nhằm đi sâu làm sáng tỏ ý nghĩa tri nhận ẩn dụ về “cuộc đời” trong *Hamlet*. Trước hết, nghiên cứu xem xét cách Shakespeare sử dụng các cơ chế ánh xạ để ý niệm hóa “cuộc đời” trong từng nhóm loại hình ẩn dụ. Qua lớp phân tích này, ta có thể phác họa rõ cơ chế tri nhận ẩn dụ mà Shakespeare huy động trong việc kiến tạo hình ảnh “cuộc đời” của nhân vật Hamlet. Tiếp đến, nghiên cứu tập trung vào việc xác định các giá trị phổ quát và đặc thù văn hóa của những ẩn dụ trên, góp phần làm sáng tỏ cách Shakespeare kiến tạo thế giới quan của mình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tổng hợp về ẩn dụ ý niệm “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet* của Shakespeare

Trong tác phẩm *Hamlet*, Shakespeare đã triển khai một mạng lưới phong phú các ẩn dụ ý niệm về “cuộc đời”. Việc khảo sát các trường hợp xuất hiện cho thấy, đời sống không chỉ được tái hiện như một tiến trình tự nhiên, một trải nghiệm nhân sinh, mà còn như một không gian bị kịch chứa đầy áp lực, ràng buộc và mâu thuẫn. Kết quả phân tích cho thấy ba loại hình ẩn dụ ý niệm chính đều được sử dụng trong *Hamlet* để ý niệm hóa “cuộc đời”, bao gồm ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ định hướng, với tần suất xuất hiện được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Phân bố các loại hình ẩn dụ ý niệm “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*

STT	Loại hình ẩn dụ	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Ẩn dụ cấu trúc	8	53,3
2	Ẩn dụ bản thể	5	33,3
3	Ẩn dụ định hướng	2	13,3
Tổng		15	100

Dữ liệu cho thấy, trong tác phẩm *Hamlet*, ẩn dụ cấu trúc chiếm ưu thế hơn cả. Điều này thể hiện rằng Shakespeare chủ yếu tư duy về “cuộc đời” qua các cấu trúc hình tượng phức tạp, nhưng vẫn xen kẽ cách nhìn vật thể hóa và trải nghiệm không gian. Sau đây chúng tôi sẽ đi sâu phân tích từng loại hình ẩn dụ với các cơ chế ánh xạ cụ thể.

(i) Ẩn dụ cấu trúc

Nghiên cứu cho thấy Shakespeare đã dùng nhiều miền nguồn giàu tính tượng hình để tái hiện đời sống.

Bảng 2. Ẩn dụ ý niệm cấu trúc “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*

STT	Ẩn dụ ý niệm cấu trúc	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ %
1	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT VỞ KỊCH	6	25
2	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH	6	25
3	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NHÀ TÙ	4	16,7
4	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT KHU VƯỜN	2	8,3
5	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC CHIẾN	2	8,3

6	ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY	2	8,3
7	ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NĂM	1	4,2
8	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÂU CHUYỆN	1	4,2
Tổng		24	100

Nhận xét:

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT VỞ KỊCH (25%): nhấn mạnh khía cạnh biểu diễn và vai trò xã hội. Chẳng hạn, lời thoại *“Vì chúng là những hành động mà một người có thể diễn”* cho thấy mọi biểu hiện cảm xúc và hành vi đều có thể giả tạo, như một màn kịch. Cơ chế ánh xạ ở đây chuyển những đặc điểm của sân khấu: vai diễn, lớp vỏ, sự đóng vai,... sang đời sống, để nhấn mạnh cảm giác lạc lõng, hoài nghi của Hamlet. Qua ẩn dụ này, cuộc đời hiện lên như một chuỗi vai diễn không ngừng, nơi tính chân thực bị che lấp bởi những màn trình diễn. Ví dụ:

- *Cùng với tất cả các hình thức, tâm trạng, dáng vẻ của nỗi đau,...*
- *Những điều này quả thực chỉ là “vẻ ngoài”,*
- *Vì chúng là những hành động mà một người có thể diễn.*

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH (25%): dựa trên trải nghiệm phổ quát về sự di chuyển trong không gian. Trong ví dụ *“Tự mình bước đi trên con đường hoa anh thảo của sự lãng nhãng”*, hành trình được dùng để chỉ tiến trình sống của con người, bao gồm điểm khởi đầu, chặng đường và kết thúc. Trong *Hamlet*, hành trình này luôn gắn với sự dò dẫm trong bóng tối, phản ánh nỗi hoang mang về số phận. Ý niệm này nhấn mạnh tính định hướng, lựa chọn và cả nguy cơ lạc lối, từ đó phản ánh mối băn khoăn hiện sinh của Hamlet về mục đích và ý nghĩa của sự tồn tại. Ví dụ:

Như một kẻ phóng đảng, liều lĩnh và kiêu ngạo.

Tự mình bước đi trên con đường hoa anh thảo của sự lãng nhãng.

Và không màng đến số phận của chính mình.

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NHÀ TÙ (16,7%): đưa đến một cái nhìn bi quan: *“Đan Mạch là một nhà tù... cả thế giới cũng là một nhà tù”*. Cơ chế ánh xạ này chuyển đặc điểm của không gian giam giữ, hạn chế, trói buộc, mất tự do sang đời sống con người, làm nổi bật cảm giác bị áp bức, bắt lực và mất quyền kiểm soát. Ví dụ:

- *Đan Mạch là một nhà tù.*
- *Vậy thì cả thế giới cũng là một nhà tù.*
- *Một nhà tù rất rộng lớn, trong đó có nhiều khu vực giam giữ, phòng giam và ngục tối...*

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT KHU VƯỜN (8,3%): khai thác miền nguồn của tự nhiên và lao động gieo trồng. Khi Hamlet nói *“Cuộc đời như một khu vườn hoang không ai nhỏ cỏ”*, đời sống được hình dung như một không gian có thể chăm sóc hoặc bỏ mặc, từ đó sinh ra sự tươi tốt hay mục ruỗng. Ánh xạ này cho thấy đời người không tĩnh tại mà luôn cần được vun trồng, đồng thời phản ánh khả năng hủy hoại khi con người buông xuôi. Ví dụ:

Cuộc đời như một khu vườn hoang không ai nhỏ cỏ.

Cứ mặc cho mọc um tùm, trở hạt.

Những thứ hôi hám, xấu xa chiếm cứ cả.

Thật nhục nhã thay, sự đời lại ra nông nổi này!

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC CHIẾN(8,3%): khắc họa xung đột nội tâm và đấu tranh hiện sinh. Hamlet dùng những biểu thức như *“cầm vũ khí chống lại biển khổ”* thể hiện đời sống được nhìn như một chiến trường, nơi con người phải đối mặt với đau khổ, bất công và cái chết. Trong *Hamlet*, ý niệm này gắn liền với sự giằng xé của nhân vật chính giữa hành động và bất động, giữa khát vọng công lý và sự mệt mỏi với kiếp người. Nếu “nhà tù” nhấn mạnh sự bị động và mất tự do, thì “cuộc chiến” nhấn mạnh tính đối kháng và xung đột liên tục. Hai ẩn dụ này cùng nhau vẽ nên bức tranh một đời sống nặng nề, bức bối và đầy thử thách. Ví dụ:

Những đòn roi và mũi tên của số phận phủ phàng.

Hoặc là cầm vũ khí chống lại biển khổ.

Và, bằng cách đối đầu, kết thúc chúng.

ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY (8,3%) và ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NĂM (4,2%): thể hiện cách Shakespeare gắn sự tồn tại cá nhân với nhịp điệu thời gian tự nhiên. Trong câu *“Trong buổi sáng và sương mai của tuổi trẻ”*, đời sống được chia thành các giai đoạn như một ngày: bình minh tượng trưng cho tuổi trẻ, còn chiều tà và hoàng hôn có thể gợi về tuổi già và cái chết. Tương tự, *“những đứa trẻ mùa xuân”* cho thấy sự gắn kết giữa đời người và các mùa trong năm, với mùa xuân là tuổi thơ, mùa hạ là trưởng thành, mùa thu là trung niên và mùa đông là tuổi già, cái chết. Cơ chế ánh xạ này không chỉ nhấn mạnh sự tuần hoàn của tự nhiên mà còn phản ánh cái nhìn định mệnh về sự sống: đời người nằm trọn trong một chu kỳ bất biến. Trong *Hamlet*, sự đồng nhất giữa vòng đời con người và chu kỳ thời gian càng làm nổi bật cảm giác vô vọng trước sự hủy diệt, khi cái chết trở thành một phần tất yếu của trật tự vũ trụ. Hai ẩn dụ này cùng nhau củng cố hình ảnh đời người như một dòng chảy gắn liền với tự nhiên, nơi mọi khởi đầu đều dẫn tới kết thúc. Ví dụ:

Trong buổi sáng và sương mai của tuổi trẻ.

Những cơn bùng phát truyền nhiễm sắp xảy ra.

Bệnh ung thư làm tổn thương những đứa trẻ mùa xuân.

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÂU CHUYỆN (4,2%): đặt trọng tâm vào tính tường thuật. Câu nói của Hamlet *“Để kể câu chuyện của ta”* đã cho thấy nỗi ám ảnh về việc lưu giữ và truyền tải ý nghĩa của sự tồn tại. Ở đây, con người không chỉ là nhân vật trong câu chuyện mà còn là người kể lại, phản ánh khát vọng tìm kiếm ý nghĩa cuộc đời, nơi kí ức của đời người chính là câu chuyện còn lại sau khi nhân vật bước khỏi sân khấu. Ví dụ:

Và trong thế giới khắc nghiệt này, hãy hít thở trong đau đớn.

Để kể câu chuyện của ta.

(ii) *Ẩn dụ bản thể*

Hệ thống ẩn dụ bản thể được Shakespeare huy động trong tác phẩm *Hamlet* được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3. Ẩn dụ ý niệm bản thể “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*

STT	Ẩn dụ ý niệm bản thể	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ %
1	CUỘC ĐỜI LÀ GÁNH NẶNG	4	26,7
2	CUỘC ĐỜI LÀ HƠI THỞ	3	20
3	CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CĂN BỆNH	3	20
4	CUỘC ĐỜI LÀ SỰ SỞ HỮU QUÝ GIÁ	3	20
5	SỐNG LÀ TỒN TẠI	2	13,3
Tổng		15	100

Nhận xét:

CUỘC ĐỜI LÀ GÁNH NẶNG: chiếm tỉ lệ cao nhất (26,67%), thể hiện việc Hamlet hình dung cuộc đời như một thử thách liên tục, đòi hỏi sức lực và chịu đựng. Trong câu *“Ai sẽ cam tâm chịu gánh nặng,/ Để rèn siết và toát mồ hôi dưới một cuộc đời mệt mỏi”*, hình ảnh gánh nặng được ánh xạ từ miền vật chất sang miền tinh thần: những áp lực, trách nhiệm và nỗi đau tinh thần được trọng hóa như một vật thể nặng trên vai, khiến người đọc cảm nhận trực tiếp sức nặng của cuộc đời. Cơ chế ánh xạ này kết nối vật lí - cảm giác cơ thể với trải nghiệm tinh thần - tâm lí, khiến nỗi khổ của Hamlet trở nên vừa cụ thể vừa sống động. Ví dụ:

Ai sẽ cam tâm chịu gánh nặng.

Để rèn siết và toát mồ hôi dưới một cuộc đời mệt mỏi.

CUỘC ĐỜI LÀ HƠI THỞ, và CUỘC ĐỜI LÀ SỰ SỞ HỮU QUÝ GIÁ cùng chiếm 20% mỗi loại.

CUỘC ĐỜI LÀ HƠI THỞ (20%): chuyên hướng ánh xạ sang sự mong manh của sự sống. Biểu thức *“hơi thở của sự sống,/ thì tôi không còn sự sống nào để thở”* ánh xạ hơi thở vật lí sang sự sống

và tồn tại tinh thần. Cơ chế ánh xạ này không chỉ làm nổi bật sự mong manh của mạng sống mà còn tạo ra cảm giác cấp bách và dễ tổn thương trong trải nghiệm của nhân vật. Ví dụ:

Hãy tin chắc rằng, nếu lời nói được tạo nên từ hơi thở/ Và hơi thở của sự sống, thì tôi không còn sự sống nào để thở?”

CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CĂN BỆNH (20%): mang đến một ánh xạ tiêu cực. Ví dụ:

Giống như kẻ mang căn bệnh ghê tởm, để che giấu không cho lộ ra, lại mặc cho nó gặm nhấm ngay cả phần tinh túy của sự sống.

Đặc tính hủy hoại của bệnh tật được ánh xạ sang cuộc đời, thể hiện sự hao mòn, đau đớn và giới hạn không thể tránh khỏi của tồn tại. Nhờ đó, Shakespeare khiến người đọc cảm nhận cuộc sống vừa là thử thách vừa là mối đe dọa thường trực đối với tinh thần con người. Ví dụ:

CUỘC ĐỜI LÀ SỰ SỞ HỮU QUÝ GIÁ (20%): thể hiện một góc nhìn tích cực hơn. Ví dụ:

Ông không thể lấy đi của tôi thứ gì mà tôi sẵn lòng từ bỏ hơn thứ này, ngoại trừ mạng sống của tôi.

Hamlet ánh xạ mạng sống với tài sản quý giá, chuyển các đặc điểm của vật sở hữu sang tồn tại. Cơ chế ánh xạ này nhấn mạnh rằng mạng sống là thứ đáng trân trọng, phải dùng ý chí để bảo vệ, từ đó làm nổi bật quyền chủ động và giá trị cá nhân trong việc gìn giữ sự sống.

SỐNG LÀ TỒN TẠI (13,33%): nhấn mạnh một số khoảnh khắc trong vở kịch khi Hamlet suy tư về bản chất hiện hữu của con người. Ví dụ:

Tồn tại hay không tồn tại - đó là câu hỏi: Liệu trong tâm trí có cao quý hơn không khi chịu đựng những đòn roi và mũi tên của số phận phũ phàng.

Hamlet ánh xạ trải nghiệm tinh thần - khổ đau, lựa chọn, chịu đựng sang bản chất tồn tại, biến cuộc sống thành một vấn đề triết lý. Nhờ cơ chế ánh xạ này, Shakespeare không chỉ làm nổi bật nỗi đau mà còn nhấn mạnh rằng ý nghĩa cuộc đời được hình thành thông qua nhận thức và phản ứng của con người trước thử thách.

(iii) *Ẩn dụ định hướng*

Trong tác phẩm *Hamlet*, Shakespeare đã dùng một số miền nguồn mang tính định hướng để tái hiện đời sống:

Bảng 6. Ẩn dụ ý niệm định hướng “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*

STT	Ẩn dụ ý niệm định hướng	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ %
1	SỐNG LÀ HIỆN DIỆN Ở ĐÂY	1	50
2	CUỘC ĐỜI LÀ CHUYỂN HÀNH HƯỚNG ĐẾN THIÊN Đàng	1	50
Tổng		2	100

SỐNG LÀ HIỆN DIỆN Ở ĐÂY (50%): nhấn mạnh sự hiện hữu trong khoảnh khắc hiện tại, trải nghiệm và nhận thức về đời sống như một thực tại đang diễn ra. Ví dụ:

Tồn tại hay không tồn tại - đó là câu hỏi:/ Liệu trong tâm trí có cao quý hơn không khi chịu đựng/ Những đòn roi và mũi tên của số phận phũ phàng.

Câu “*Tồn tại hay không tồn tại - đó là câu hỏi*” vừa thể hiện ẩn dụ bản thể **SỐNG LÀ SỰ TỒN TẠI**, vừa chứa đựng ẩn dụ định hướng **SỐNG LÀ HIỆN DIỆN Ở ĐÂY**. Động từ *to be* trong bản gốc (*to be, or not to be*) ám chỉ sự tồn tại, sự hiện hữu, và do đó là sự sống. Khi chúng ta phủ định động từ này, nó ám chỉ sự không tồn tại, và do đó là cái chết. Chính điều này hình thành một phép ẩn dụ ý niệm **SỐNG LÀ HIỆN DIỆN Ở ĐÂY**. Sự kết hợp này tạo nên tính đa tầng của ẩn dụ, phản ánh khả năng linh hoạt trong tư duy ẩn dụ của con người. Hamlet vừa nhận thức về bản chất tồn tại, rằng cuộc đời mang thử thách và nỗi đau, vừa đặt trải nghiệm hiện tại làm trung tâm, nhấn mạnh rằng sự tồn tại gắn liền với việc trải nghiệm và cảm nhận “*bây giờ và ở đây*”. Chính nhờ ánh xạ này, người đọc cảm nhận được mối liên hệ trực tiếp giữa sự hiện hữu và trải nghiệm nội tâm, từ đó thấy rằng sống là sự nhận thức và tham gia vào thực tại đầy thử thách.

CUỘC ĐỜI LÀ CHUYẾN HÀNH HƯỚNG ĐẾN THIÊN ĐÀNG (50%): hướng ánh nhìn về mục tiêu cuối cùng, xem cuộc sống như một hành trình có điểm đến đi lên. Ví dụ:

Đừng như một số mục sư vô ơn làm,/Mà chỉ cho tôi con đường dốc và đầy gai đến thiên đường,/ Trong khi, như một kẻ phóng túng hợm hĩnh và liều lĩnh,/ Chính y lại bước trên con đường nhẹ nhàng của trò vui chơi,/ Mà chẳng bận tâm đến lời khuyên của chính mình.

Với biểu thức “chỉ cho tôi con đường dốc và đầy gai đến thiên đường”, ẩn dụ này nhấn mạnh cuộc sống như một hành trình khó khăn, đòi hỏi nỗ lực và vượt qua thử thách. Hamlet ánh xạ quá trình đi lên, gian nan từ thực tại sang mục tiêu hoàn thiện tinh thần, đồng thời phê phán những người sống phóng túng, không tuân theo giá trị đích thực.

Tóm lại, trong *Hamlet*, Shakespeare sử dụng ba loại ẩn dụ để kiến tạo hình ảnh “cuộc đời” với nhiều chiều kích triết lý và cảm xúc. Ẩn dụ cấu trúc giúp nhân vật Hamlet hiểu các khía cạnh trừu tượng của đời sống thông qua các trải nghiệm quen thuộc, ví dụ như CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NHÀ TÙ hay CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC CHIẾN, ánh xạ đau khổ, khó khăn vào hình ảnh cụ thể, sinh động. Ẩn dụ bản thể phản ánh bản chất và giá trị sống, như CUỘC ĐỜI LÀ SỰ TỒN TẠI hay CUỘC ĐỜI LÀ SỰ SỞ HỮU QUÝ GIÁ, thể hiện những suy ngẫm của Hamlet về ý nghĩa của cuộc sống và sự mong manh của sinh mệnh. Trong khi đó, ẩn dụ định hướng lại chỉ ra những chiều kích không gian của trải nghiệm cuộc đời. Kết hợp cả ba loại hình ẩn dụ, Shakespeare đã khắc họa một hình ảnh “cuộc đời” vừa đa chiều, giàu triết lý, vừa sống động và giàu cảm xúc.

4.2. Tính phổ quát và tính đặc thù văn hoá của ẩn dụ ý niệm niệm “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet* của Shakespeare

Những phân tích ở trên đã thể hiện, trong tác phẩm *Hamlet*, Shakespeare đã sử dụng nhiều ẩn dụ ý niệm để mô tả cuộc đời. Những hình ảnh này vừa mang tính phổ quát, phản ánh trải nghiệm con người với đau khổ, lựa chọn sống chết và sự trở trêu của số phận, vừa chứa đựng tính đặc thù văn hóa nước Anh thời đại Elizabeth, khi tư tưởng nhân sinh, đạo đức và trật tự xã hội được gắn liền với kịch nghệ, tôn giáo và quan niệm về số phận. Qua đó, Shakespeare vừa khai thác triết lý đời sống vừa thể hiện bối cảnh văn hóa của thời đại mình.

Tỉ lệ ẩn dụ ý niệm phổ quát - đặc thù văn hoá trong tác phẩm *Hamlet* được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8. Tỉ lệ ẩn dụ ý niệm phổ quát - đặc thù trong tác phẩm *Hamlet*

STT	Loại hình ẩn dụ	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Ẩn dụ phổ quát	9	60
2	Ẩn dụ đặc thù văn hoá	6	40
Tổng		15	100

Bảng số liệu trên cho thấy trong tổng số 15 ẩn dụ, có 9 ẩn dụ phổ quát, chiếm 60%, và 6 ẩn dụ mang đặc thù văn hoá, chiếm 40%. Điều này phản ánh rằng bên cạnh những mô hình tư duy chung, tồn tại đáng kể những ẩn dụ gắn liền với bối cảnh lịch sử, xã hội, và văn hoá cụ thể. Đây là cơ sở để nghiên cứu tiếp tục phân tích chiều sâu ý nghĩa và chức năng của từng loại hình ẩn dụ trong văn bản.

a. Ẩn dụ phổ quát

Sự hiện diện đa số của ẩn dụ phổ quát cho thấy nhiều quan niệm về cuộc đời trong *Hamlet* và trong tư duy nói chung không bị giới hạn bởi một bối cảnh văn hóa riêng biệt mà có thể được tìm thấy ở nhiều cộng đồng khác nhau.

Một trong những ẩn dụ phổ quát nổi bật là CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH. Đây là mô hình tri nhận xuyên văn hóa, được nhiều học giả như Turner (1996) và Kövecses (2002) phân tích như là “ẩn dụ khung” (metaphorical framing) cho kinh nghiệm sống. Con người ở bất kỳ đâu cũng trải qua một tiến trình có khởi đầu, những chặng đường, những ngã rẽ và kết thúc, vì vậy hành trình trở thành hình ảnh chi phối mạnh mẽ để ý niệm hóa cuộc đời. Shakespeare trong *Hamlet* nhiều lần sử dụng

những hình ảnh đường đi, rẽ lối, leo dốc hay bước chân để phản ánh sự lựa chọn và thử thách của con người. Đây chính là cách một ẩn dụ phổ quát vận hành: nó không chỉ gắn với một nền văn hóa cụ thể mà còn dựa vào trải nghiệm sống cơ bản của toàn nhân loại.

Bên cạnh đó, ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT KHU VƯỜN cũng mang tính phổ quát, bắt nguồn từ kinh nghiệm lao động trồng trọt, hoạt động gắn liền với sự sinh tồn của con người từ thuở ban sơ. Kövecses (2005) chỉ ra rằng các hình ảnh về cây cối, gieo trồng và gặt hái thường xuyên xuất hiện trong các nền văn hóa khác nhau để biểu đạt sự phát triển, suy tàn hoặc hỗn loạn của đời sống. Trong *Hamlet*, hình ảnh “*cuộc đời như một khu vườn hoang không ai nhớ cỏ*” biểu đạt cảm giác hỗn loạn và suy đồi của thế giới.

Ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC CHIẾN cũng được xem là phổ quát vì bất kì xã hội nào trong lịch sử nhân loại đều có trải nghiệm đấu tranh để sinh tồn: chống lại thiên nhiên, bệnh tật hay xung đột giữa con người với con người. Lakoff và Johnson (1980) chỉ ra rằng trong giao tiếp hàng ngày, con người thường dùng cấu trúc ngôn ngữ chiến tranh để diễn tả đời sống: “chiến đấu với khó khăn”, “đánh bại bệnh tật”, “đau hàng số phận”. Trong *Hamlet*, biểu thức “*cầm vũ khí chống lại biển khổ*” chính là minh chứng điển hình cho sự ý niệm hóa cuộc sống như một trận chiến bất tận.

Một nhóm khác của ẩn dụ phổ quát liên quan đến tính hữu hạn và mong manh của đời người. Ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ HƠI THỞ phản ánh trải nghiệm chung: hơi thở gắn liền với sự sống, mất hơi thở đồng nghĩa với cái chết. Tương tự, ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CĂN BỆNH biểu đạt sự suy giảm, đau khô và tính tất yếu của cái chết - một kinh nghiệm mà con người trong mọi nền văn hóa đều phải đối diện. Như Kövecses (2010) chỉ ra, các ẩn dụ về sự mong manh và hữu hạn là đặc điểm chung của nhiều truyền thống ngôn ngữ bởi chúng gắn liền với bản chất sinh học của con người. Những cách hình dung này giúp con người lí giải sự ngắn ngủi và bất toàn của kiếp người, đồng thời nhấn mạnh ý thức sống có trách nhiệm.

Ngoài ra, còn có ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CÂU CHUYỆN, phản ánh tính chất tự sự vốn có của đời người. Con người trong bất kỳ nền văn hóa nào cũng sử dụng câu chuyện để diễn đạt, lưu giữ và truyền đạt kinh nghiệm. Vì thế, việc khái niệm hóa đời sống như một văn bản hay một mạch truyện mang tính phổ quát, giúp cá nhân nhận thức bản thân như một nhân vật trong dòng chảy tự sự. Thêm vào đó, ẩn dụ triết học SỐNG LÀ TỒN TẠI/ HIỆN DIỆN Ở ĐÂY chạm đến vấn đề bản thể phổ quát: sự hiện hữu, ý nghĩa của việc tồn tại trong thế giới. Đây là loại ẩn dụ không cần bối cảnh văn hóa cụ thể mà xuất phát từ câu hỏi muôn thuở của nhân loại.

Từ những phân tích trên có thể thấy, nhóm ẩn dụ phổ quát phản ánh trực tiếp các trải nghiệm mang tính bản thể và sinh học chung: di chuyển, đấu tranh, tồn tại... Chính vì vậy, chúng xuất hiện với tần suất cao trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Trong *Hamlet*, sự hiện diện của ẩn dụ phổ quát không chỉ cho thấy sự giao thoa giữa tư duy của Shakespeare và kinh nghiệm nhân loại nói chung, mà còn lí giải vì sao tác phẩm của ông vẫn có sức cộng hưởng vượt thời gian và không gian. Những khung ẩn dụ này là nền tảng để con người ở mọi nền văn hóa có thể tiếp cận, thấu hiểu và đồng cảm với bi kịch *Hamlet*, một minh chứng điển hình cho tính chất toàn cầu của ngôn ngữ văn học nghệ thuật.

b. Ẩn dụ đặc thù văn hoá

Trong 15 ẩn dụ được khảo sát, có 6 ẩn dụ thuộc nhóm đặc thù văn hóa, chiếm 40%. Những ẩn dụ này phản ánh không chỉ phản ánh thế giới quan của Shakespeare mà còn gắn chặt với hệ thống tư tưởng, niềm tin và bối cảnh xã hội nước Anh thời kì Elizabeth. Chúng minh chứng cho quan điểm của Kövecses (2005) rằng tồn tại những mô hình tri nhận phụ thuộc mạnh mẽ vào các đặc trưng văn hóa và thời đại cụ thể.

Một ví dụ điển hình là CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NHÀ TÙ. Hình ảnh này gắn liền với cảm thức của con người thời đại Elizabeth về quyền lực, kỉ luật và sự giam hãm trong trật tự xã hội phong kiến. Khi Hamlet so sánh Đan Mạch với một nhà tù, ông không chỉ phản ánh tình trạng ngột ngạt cá nhân mà còn khái niệm hóa đời người như bị giam hãm bởi thiết chế chính trị. Trong khi kinh nghiệm về sự bó buộc có thể là phổ quát, thì việc gắn với hình tượng “nhà tù” ở *Hamlet* mang màu sắc đặc thù

của bối cảnh châu Âu thời kì Tudor, khi quyền lực nhà nước và giáo hội kiểm soát mạnh mẽ đời sống cá nhân. Theo Greenblatt (1988), văn hóa thời Elizabeth coi nhà tù như biểu tượng của trật tự áp chế và sự thiếu tự do tinh thần, điều này lí giải tại sao Shakespeare vận dụng nó như một ẩn dụ của cuộc đời.

Ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT VỞ KỊCH cũng đặc biệt gắn với bối cảnh thời Elizabeth - thời kì sân khấu phát triển cực thịnh ở Anh. Việc hình dung cuộc đời như một màn kịch không chỉ là tư duy nghệ thuật mà còn là một cách tri nhận mang tính xã hội: cá nhân bị chi phối bởi vai diễn, lời thoại và kịch bản do số phận hay thần linh sắp đặt. Shakespeare, với tư cách là nhà viết kịch, tất yếu tận dụng triệt để hình ảnh này. Trong khi một số nền văn hóa khác cũng có sự liên hệ giữa đời sống và nghệ thuật trình diễn, thì sự phổ biến và sắc thái triết học của ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ MỘT VỞ KỊCH trong *Hamlet* phản ánh rõ nét tâm thức thời đại, nơi ranh giới giữa đời thực và sân khấu thường được xóa nhòa.

Bên cạnh đó, tư duy tôn giáo Kitô giáo thấm nhuần trong ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ HÀNH TRÌNH ĐẾN THIÊN Đàng. Khác với ẩn dụ phổ quát CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, trong bối cảnh thời đại Elizabeth, đích đến của hành trình này không phải sự hoàn tất tự nhiên, mà là cứu rỗi và sự sống vĩnh hằng sau cái chết. Theo Lakoff & Turner (1989), các ẩn dụ về cái chết trong văn chương phương Tây mang nặng ảnh hưởng của hệ hình Kitô giáo, biến cái chết thành điểm đến tất yếu của một chuyến đi mang tính siêu hình. Hamlet, với sự giằng xé giữa niềm tin tôn giáo và hoài nghi triết học, đã biến ẩn dụ này thành công cụ để diễn đạt nỗi ám ảnh về sự hữu hạn và khát vọng siêu vượt.

Ngoài ra, quan niệm về thời gian trong ẩn dụ ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NGÀY hay ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT NĂM phản ánh vũ trụ quan và tôn giáo đặc thù của châu Âu thế kỉ XVI. Như Kovesces (2005) chỉ ra, những ẩn dụ gắn với vòng đời, thời gian thường mang màu sắc văn hóa, vì mỗi xã hội có cách chia cắt và linh thiêng hóa thời gian khác nhau. Cuối cùng, ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ SỰ SỐ HỮU QUÝ GIÁ phản ánh hệ tư tưởng nhân văn và tinh thần duy lí đang trỗi dậy trong thời kì Phục Hưng. Con người bắt đầu coi đời sống cá nhân như một tài sản cần được gìn giữ, bảo vệ và trân trọng. Đây không hẳn là cách nhìn phổ quát, mà phản ánh bước ngoặt trong nhận thức văn hóa - xã hội, khi đời sống thế tục được nâng lên thành giá trị thiêng liêng.

Tóm lại, nhóm ẩn dụ đặc thù văn hóa trong *Hamlet* không chỉ là các cách diễn đạt ngẫu nhiên, mà là sự kết tinh của nhiều tầng bậc văn hóa: nghệ thuật kịch nghệ, cấu trúc chính trị - xã hội, niềm tin Kitô giáo và tinh thần Phục Hưng. Chính sự gắn bó mật thiết với bối cảnh lịch sử - văn hóa này khiến cho các ẩn dụ trên mang tính đặc thù. Chúng cho thấy cách mà Shakespeare, thông qua ngôn ngữ ẩn dụ, đã phản ánh thế giới tinh thần của chính thời đại mình.

4.3. Thảo luận

Một trong những đóng góp quan trọng của nghiên cứu này là chỉ ra sự hiện diện của cả ba loại hình ẩn dụ ý niệm: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng trong việc ý niệm hóa “cuộc đời” trong tác phẩm *Hamlet*. Phát hiện này tương đồng với phân loại kinh điển của Lakoff & Johnson (1980), nhưng sự vận dụng trong kịch Shakespeare lại mang những nét độc đáo đáng chú ý. Chẳng hạn, ẩn dụ cấu trúc CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH xuất hiện trong nhiều đoạn độc thoại. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Kövecses (2002), khi ông khẳng định ẩn dụ hành trình là một trong những hình thức phổ biến nhất để con người lí giải sự tồn tại. Tuy nhiên, trong *Hamlet*, ẩn dụ này còn gắn với lựa chọn đạo đức và tôn giáo, chứ không chỉ đơn thuần là tri nhận, con người phải lựa chọn đường đời cho mình, nơi có thể chỉ dẫn đến “thiên đường” hoặc “địa ngục”.

Bên cạnh đó, ẩn dụ bản thể lại mở ra một cách tiếp cận khác về cuộc đời. Khi Hamlet khẳng định “*Đan Mạch là một nhà tù*”, ta thấy đời sống xã hội bị hình dung như một thực thể chứa đựng và giam cầm con người. Kết quả này nhất quán với nhận định của Johnson (1987) rằng ẩn dụ giúp con người ý niệm hóa những trải nghiệm trừu tượng bằng các sơ đồ hình ảnh tri nhận, cụ thể ở đây là sơ đồ VẬT CHỨA. Song khác với các ẩn dụ trong ngôn ngữ tiếng Anh hiện đại, Shakespeare gắn việc “bị giam cầm” với một thực thể chính trị - quốc gia, từ đó đưa ra thông điệp xã hội sắc bén. Ở điểm

này, kết quả của chúng tôi mở rộng phạm vi thảo luận so với các nghiên cứu trước vốn ít chú ý đến bối cảnh chính trị - lịch sử.

Trong khi đó, ẩn dụ định hướng cũng đóng góp cái nhìn quan trọng trong cách hình dung về cuộc đời. Việc Hamlet gắn sự sống với hành trình hướng “lên” cho thấy sự hiện diện của hệ thống LÊN-XUỐNG vốn phổ quát trong hầu hết các ngôn ngữ (Lakoff & Johnson, 1980). Điều này cho thấy Shakespeare đã khai thác triệt để tri nhận nghiệm thân để xây dựng ý nghĩa ẩn dụ. Kết quả nghiên cứu của Charteris-Black (2004) về diễn ngôn tôn giáo cũng cho thấy, trong văn hóa Kitô giáo, hướng “lên” còn gắn với thiên đường và hướng “xuống” gắn với địa ngục. So với khía cạnh phổ quát, ở đây Shakespeare vận dụng thêm đặc trưng văn hóa tôn giáo để làm tăng chiều sâu cho ẩn dụ.

Nghiên cứu hiện tại cũng đã nhấn mạnh sự đồng hiện của ẩn dụ phổ quát và đặc thù trong cùng một văn bản văn học. Trên thực tế, trong *Hamlet*, hai phương diện này gắn bó chặt chẽ, khó tách rời. Ở cấp độ phổ quát, những ẩn dụ như CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH hay CUỘC ĐỜI LÀ MỘT TRẬN CHIẾN đều xuất hiện phổ biến trong nhiều ngôn ngữ, như đã được khẳng định trong công trình của Kövecses (2010). Đây là minh chứng cho luận điểm rằng hệ thống ẩn dụ của con người có nền tảng chung trong trải nghiệm nhận thức và thân thể. Tuy nhiên, ở cấp độ đặc thù, Shakespeare đã lồng ghép bối cảnh văn hóa thời đại Elizabeth vào ẩn dụ, chẳng hạn CUỘC ĐỜI LÀ MỘT VỖ KỊCH phản ánh sự phát triển rực rỡ của sân khấu thời kì này (Turner, 1996), hay CUỘC ĐỜI LÀ MỘT NHÀ TÙ thể hiện sự bức bối chính trị trong chế độ quân chủ. Chính sự giao thoa này khiến *Hamlet* không chỉ chạm đến cảm thức chung của nhân loại mà còn khắc họa sâu sắc bối cảnh riêng của xã hội Anh thế kỉ XVI.

Tóm lại, việc phân tích ẩn dụ ý niệm trong *Hamlet* góp phần làm sáng tỏ cách Shakespeare ý niệm hóa cuộc đời qua nhiều chiều kích. Sự xuất hiện của cả ba loại ẩn dụ: cấu trúc, định hướng, bản thể đã cho thấy tính đa dạng và chiều sâu tri nhận. Đồng thời, việc đan xen giữa những yếu tố phổ quát và đặc thù văn hóa chứng minh rằng ẩn dụ trong văn học vừa phản ánh nền tảng nhận thức chung của con người, vừa khắc họa bản sắc văn hóa riêng. Đây là điểm bổ sung quan trọng cho những nghiên cứu trước, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới cho việc phân tích ẩn dụ trong văn học dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận.

5. Kết luận

Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong *Hamlet* đã cho thấy một bức tranh đa chiều về cách Shakespeare ý niệm hóa “cuộc đời”. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiện diện đồng thời của ba loại hình ẩn dụ cơ bản: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng trong tác phẩm. Tuy nhiên, những loại ẩn dụ này không tồn tại một cách tách biệt mà được lồng ghép, đan xen để phản ánh cả những suy tư triết học cá nhân lẫn bối cảnh chính trị - xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhấn mạnh yếu tố đồng hiện và tương tác giữa tính phổ quát và tính đặc thù văn hóa của các ẩn dụ ý niệm trong cùng một tác phẩm văn học. Chính trong sự giao thoa này mà ngôn ngữ văn học đạt được sức mạnh biểu đạt độc đáo: vừa chạm đến cảm thức chung của nhân loại, vừa khắc họa tinh tế bối cảnh xã hội đương thời.

Từ những phát hiện trên, nghiên cứu không chỉ đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về Shakespeare và tác phẩm *Hamlet*, mà còn mở ra hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu ẩn dụ. Thay vì xem ẩn dụ chỉ như một thủ pháp tu từ văn học, cần coi chúng như một cơ chế tư duy, nơi mà yếu tố tri nhận và yếu tố văn hóa cùng tồn tại. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng có thể được mở rộng sang các tác phẩm văn học khác, để từ đó so sánh cách mỗi tác giả vận dụng hệ thống ẩn dụ ý niệm nhằm phản ánh những trải nghiệm phổ quát và những sắc thái văn hóa riêng.

Tóm lại, phân tích ẩn dụ trong *Hamlet* đã cho thấy “cuộc đời” được ý niệm hóa thông qua nhiều chiều kích. Những mô thức này vừa phản ánh nền tảng nhận thức chung của con người, vừa thể hiện bối cảnh văn hóa - xã hội đặc thù của thời đại Shakespeare. Chính sự kết hợp giữa tính phổ quát và đặc thù đã tạo nên sức sống lâu bền cho tác phẩm, khiến *Hamlet* vượt qua giới hạn lịch sử để tiếp tục đặt ra những câu hỏi triết học về thân phận con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ćirović, M. (2019), Conceptual metaphors in Shakespeare's tragedies: *Othello, Hamlet, King Lear and Macbeth – life and death*. *Folia Linguistica et Litteraria*, 28, 127–144.
2. Enriquez, J. J. (2023), Strengths and weaknesses of the available theoretical models regarding Conceptual Metaphor Theory (CMT) in Second Language Acquisition (SLA). *Science Research*, 11(6), 144–151. <https://doi.org/10.11648/j.sr.20231106.13>.
3. Flores Moreno, C. (1999), Time, life and death in Shakespeare's *Sonnets*: The Lakoffian approach to poetic metaphors. *Revista Española de Lingüística Aplicada*, 13, 287–304.
4. Gibbs, R. W. (1994), *The poetics of mind: Figurative thought, language, and understanding*. Cambridge University Press.
5. Goatly, A. (1997), *The language of metaphors*. Routledge.
6. Greenblatt, S. (1988), *Shakespearean negotiations: The circulation of social energy in Renaissance England*. University of California Press.
7. Pragglejazz Group. (2007), MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse. *Metaphor and Symbol*, 22(1), 1–39. <https://doi.org/10.1080/10926480709336752>.
8. Kövecses, Z. (2002), Emotion concepts: Social constructionism and cognitive linguistics. In S. R. Fussell (Ed.), *The verbal communication of emotions* (pp. 109–124). Psychology Press.
9. Kövecses, Z. (2005), *Metaphor in culture: Universality and variation*. Cambridge University Press.
10. Kövecses, Z. (2010), Metaphor and culture. *Acta Universitatis Sapientiae, Philologica*, 2(2), 197–220.
11. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), The metaphorical structure of the human conceptual system. *Cognitive Science*, 4(2), 195–208. https://doi.org/10.1207/s15516709cog0402_4.
12. Lakoff, G., & Johnson, M. (2008), *Metaphors we live by* (2nd ed.). University of Chicago Press.
13. Lakoff, G., & Turner, M. (1989), *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*. University of Chicago Press.
14. Liu, H. (2019), Shakespeare and Tang Xianzu: Their significance to the formation of world drama. *Neohelicon*, 46(1), 21–36.
15. Paster, G. K., Rowe, K., & Floyd-Wilson, M. (Eds.). (2004), *Reading the early modern passions: Essays in the cultural history of emotion*. University of Pennsylvania Press.
16. Shakespeare, W. (1603/1623). *Hamlet*. In Project Gutenberg. <https://www.gutenberg.org/ebooks/1524>.
17. Turner, M. (1996), *The literary mind: The origins of thought and language*. Oxford University Press.
18. Yu, N. (1998), *The contemporary theory of metaphor: A perspective from Chinese*. John Benjamins.

Conceptual metaphors of life in William Shakespeare's Hamlet

Abstract: This study focuses on examining the conceptual metaphors of “life” in William Shakespeare's *Hamlet* based on the theoretical framework of cognitive linguistics. The results show that Shakespeare has exploited a variety of metaphors: structural, ontological, and orientational, thereby not only reflecting universal human thinking models but also reproducing specific cultural imprints associated with the social and spiritual context of the Elizabethan era. Beyond systematizing the conceptual metaphors of “life,” the research highlights the value of a cognitive approach to literature, offering new insights for cross-cultural interpretation and enhancing the study and translation of Shakespeare's works.

Key words: cognitive linguistics; conceptual metaphor; Hamlet; William Shakespeare.